

Phụ lục I
CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (‰)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
Toàn tỉnh		+ 0,2	0	56	1.699	56	1.699	55	62
1	Phường Buôn Ma Thuật	+ 0,2	0	56	8	56	3	55	62
2	Phường Tân An	+ 0,2	0	56	5	56	3	55	62
3	Phường Tân Lập	+ 0,2	0	56	6	56	3	55	62
4	Phường Thành Nhất	+ 0,2	0	56	8	56	3	55	62
5	Phường Ea Kao	+ 0,2	0	56	5	56	3	55	62
6	Xã Hòa Phú	+ 0,2	0	56	8	56	3	55	62
7	Phường Buôn Hồ	+ 0,2	0	56	8	56	10	55	62
8	Phường Cư Bao	+ 0,2	0	56	21	56	15	55	62
9	Xã Ea Drông	+ 0,2	0	56	21	56	25	55	62
10	Xã Ea Súp	+ 0,2	0	56	24	56	20	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (%)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
11	Xã Ea Rôk	+ 0,2	0	56	25	56	20	55	62
12	Xã Ea Bung	+ 0,2	0	56	17	56	10	55	62
13	Xã Ia Lốp	+ 0,2	0	56	17	56	10	55	62
14	Xã Ia Rvê	+ 0,2	0	56	17	56	10	55	62
15	Xã Ea Wer	+ 0,2	2	56	38	56	28	55	62
16	Xã Ea Nuôl	+ 0,2	2	56	55	56	40	55	62
17	Xã Buôn Đôn	+ 0,2	2	56	17	56	12	55	62
18	Xã Quảng Phú	+ 0,2	2	56	25	56	17	55	62
19	Xã Ea Kiết	+ 0,2	2	56	15	56	10	55	62
20	Xã Ea M'Droh	+ 0,2	2	56	17	56	12	55	62
21	Xã Cuôr Đăng	+ 0,2	2	56	16	56	12	55	62
22	Xã Cư M'gar	+ 0,2	2	56	16	56	12	55	62
23	Xã Ea Tul	+ 0,2	0	56	16	56	12	55	62
24	Xã Pong Drang	+ 0,2	0	56	25	56	18	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (%)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
25	Xã Krông Búk	+ 0,2	0	56	22	56	17	55	62
26	Xã Cư Pong	+ 0,2	0	56	18	56	15	55	62
27	Xã Ea H'Leo	+ 0,2	0	56	0	56	5	55	62
28	Xã Ea Khăl	+ 0,2	0	56	0	56	5	55	62
29	Xã Ea Drăng	+ 0,2	0	56	0	56	5	55	62
30	Xã Ea Wy	+ 0,2	0	56	50	56	25	55	62
31	Xã Ea Hiao	+ 0,2	0	56	25	56	30	55	62
32	Xã Krông Năng	+ 0,2	0	56	12	56	10	55	62
33	Xã Dliê Ya	+ 0,2	0	56	21	56	20	55	62
34	Xã Tam Giang	+ 0,2	0	56	21	56	20	55	62
35	Xã Phú Xuân	+ 0,2	0	56	16	56	10	55	62
36	Xã Krông Pắc	+ 0,2	0	56	8	56	8	55	62
37	Xã Ea Knuéc	+ 0,2	0	56	8	56	8	55	62
38	Xã Tân Tiến	+ 0,2	0	56	14	56	14	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (%)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
39	Xã Ea Phê	+ 0,2	0	56	15	56	15	55	62
40	Xã Ea Kly	+ 0,2	0	56	10	56	10	55	62
41	Xã Vụ Bồn	+ 0,2	0	56	15	56	15	55	62
42	Xã Ea Kar	+ 0,2	1	56	16	56	18	55	62
43	Xã Ea Ô	+ 0,2	1	56	15	56	15	55	62
44	Xã Ea Knốp	+ 0,2	1	56	17	56	18	55	62
45	Xã Cư Yang	+ 0,2	1	56	13	56	14	55	62
46	Xã Ea Păl	+ 0,2	1	56	13	56	15	55	62
47	Xã M’Đrăk	+ 0,2	2	56	18	56	25	55	62
48	Xã Ea Riêng	+ 0,2	2	56	12	56	20	55	62
49	Xã Cư M’ta	+ 0,2	2	56	12	56	20	55	62
50	Xã Krông Ấ	+ 0,2	2	56	13	56	20	55	62
51	Xã Cư Prao	+ 0,2	2	56	12	56	20	55	62
52	Xã Ea Trang	+ 0,2	2	56	9	56	15	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (‰)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
53	Xã Krông Bông	+ 0,2	0	56	0	56	3	55	62
54	Xã Hòa Sơn	+ 0,2	0	56	21	56	22	55	62
55	Xã Dang Kang	+ 0,2	0	56	8	56	10	55	62
56	Xã Yang Mao	+ 0,2	0	56	12	56	15	55	62
57	Xã Cư Pui	+ 0,2	0	56	33	56	31	55	62
58	Xã Liên Sơn Lắc	+ 0,2	0	56	25	56	30	55	62
59	Xã Đăk Liêng	+ 0,2	0	56	25	56	30	55	62
60	Xã Nam Ka	+ 0,2	0	56	29	56	27	55	62
61	Xã Đăk Phoi	+ 0,2	0	56	29	56	20	55	62
62	Xã Krông Nô	+ 0,2	0	56	17	56	23	55	62
63	Xã Ea Ning	+ 0,2	0	56	20	56	20	55	62
64	Xã Dray Bhang	+ 0,2	0	56	21	56	21	55	62
65	Xã Ea Ktur	+ 0,2	0	56	24	56	29	55	62
66	Xã Krông Ana	+ 0,3	0	56	20	56	20	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (‰)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
67	Xã Dư Kmăl	+ 0,1	3	56	16	56	20	55	62
68	Xã Ea Na	+ 0,2	0	56	29	56	30	55	62
69	Phường Tuy Hòa	+ 0,2	2	56	16	56	10	55	62
70	Phường Phú Yên	+ 0,2	2	56	17	56	20	55	62
71	Phường Bình Kiến	+ 0,2	2	56	17	56	20	55	62
72	Phường Xuân Đài	+ 0,2	0	56	8	56	7	55	62
73	Phường Sông Cầu	+ 0,2	0	56	15	56	16	55	62
74	Xã Xuân Thọ	+ 0,2	0	56	3	56	3	55	62
75	Xã Xuân Cảnh	+ 0,2	0	56	12	56	12	55	62
76	Xã Xuân Lộc	+ 0,2	0	56	12	56	12	55	62
77	Phường Đông Hòa	+ 0,2	0	56	24	56	20	55	62
78	Phường Hòa Hiệp	+ 0,2	0	56	24	56	30	55	62
79	Xã Hòa Xuân	+ 0,2	0	56	17	56	20	55	62
80	Xã Tuy An Bắc	+ 0,2	0	56	5	56	10	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (‰)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
81	Xã Tuy An Đông	+ 0,2	0	56	15	56	15	55	62
82	Xã Ô Loan	+ 0,2	0	56	15	56	15	55	62
83	Xã Tuy An Nam	+ 0,2	0	56	10	56	15	55	62
84	Xã Tuy An Tây	+ 0,2	0	56	5	56	5	55	62
85	Xã Phú Hòa 1	+ 0,2	0	56	30	56	40	55	62
86	Xã Phú Hòa 2	+ 0,2	0	56	20	56	30	55	62
87	Xã Tây Hòa	+ 0,2	0,5	56	12	56	10	55	62
88	Xã Hòa Thịnh	+ 0,2	0,5	56	13	56	20	55	62
89	Xã Hòa Mỹ	+ 0,2	0,5	56	13	56	20	55	62
90	Xã Sơn Thành	+ 0,2	0,5	56	12	56	20	55	62
91	Xã Sơn Hòa	+ 0,2	0,5	56	9	56	3	55	62
92	Xã Vân Hòa	+ 0,2	0,5	56	5	56	2	55	62
93	Xã Tây Sơn	+ 0,2	0,5	56	30	56	40	55	62
94	Xã Suối Trai	+ 0,2	0,5	56	30	56	35	55	62

TT	Đơn vị	Điều chỉnh mức sinh (tăng (+) /giảm (-) tỷ suất sinh thô) (‰)	Giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm ‰)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (%)
				Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
95	Xã Ea Ly	+ 0,2	0	56	16	56	20	55	62
96	Xã Ea Bá	+ 0,2	0	56	17	56	20	55	62
97	Xã Đức Bình	+ 0,2	0	56	16	56	20	55	62
98	Xã Sông Hinh	+ 0,2	0	56	25	56	20	55	62
99	Xã Xuân Lãnh	+ 0,2	0,5	56	25	56	26	55	62
100	Xã Phú Mỹ	+ 0,2	0,5	56	15	56	17	55	62
101	Xã Xuân Phước	+ 0,2	0,5	56	12	56	12	55	62
102	Xã Đồng Xuân	+ 0,2	0,5	56	22	56	20	55	62